



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06-36
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11-36

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Số 209, Đường Nguyễn Văn Thù,
Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 1247/1998/QĐ-BGTVT ngày 25/05/1998 của Bộ Giao thông Vận tải và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0301471330 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31/08/1998, đăng ký thay đổi lần thứ 31 ngày 10/01/2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 209, Đường Nguyễn Văn Thù, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hoàng Anh	Chủ tịch	
Ông Vũ Văn Trục	Ủy viên	
Ông Ngô Trung Hiếu	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 01/04/2017
Ông Trần Nguyên Hùng	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 01/04/2017
Ông Nguyễn Hoàng Dũng	Ủy viên	
Ông Đặng Trần Phúc	Ủy viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hoàng Anh	Tổng Giám đốc
----------------------	---------------

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nhữ Đình Thiện	Trưởng ban
Ông Huỳnh Quang Thành	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Huyền Linh	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Số 209, Đường Nguyễn Văn Thủ,
Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Hoàng Anh
Tổng Giám đốc

TP Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 03 năm 2018

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI được lập ngày 15 tháng 03 năm 2018, từ trang 06 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến thuyết minh số 2.8- Chính sách kế toán về các khoản nợ phải thu: Từ tháng 9/2017, Công ty con của Công ty là Công ty TNHH SITC Việt Nam thay đổi áp dụng phần mềm kế toán trong công tác ghi sổ kế toán theo quản lý Tập đoàn (SITC International Holdings Co., Ltd), không phân loại chi tiết và đầy đủ các khoản công nợ phải thu của cùng một đối tượng là khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng hay khoản phải thu ngắn hạn khác liên quan đến khoản phải thu khách hàng sử dụng dịch vụ và các khoản thu hộ của các khách hàng này khi trình bày báo cáo tài chính. Điều này dẫn đến số liệu trình bày trên khoản mục phải thu khách hàng và phải thu khác liên quan đến các khoản phải thu khách hàng sử dụng dịch vụ và các khoản thu hộ các khách hàng phát sinh từ tháng 9/2017 đang được trình bày ở khoản mục phải thu khách hàng trên báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần của chúng tôi.



Vũ Xuân Biển

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2018

Trương Thị Hoài Anh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2446-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		397.973.524.916	372.891.462.041
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	126.302.803.927	190.741.416.506
111	1. Tiền		89.420.303.927	153.776.416.506
112	2. Các khoản tương đương tiền		36.882.500.000	36.965.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		232.296.890.478	174.619.216.612
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	188.779.707.477	100.032.589.427
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		897.588.690	1.853.184.449
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	42.619.594.311	72.733.442.736
140	IV. Hàng tồn kho	8	29.140.181.473	236.887.424
141	1. Hàng tồn kho		29.140.181.473	236.887.424
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		10.233.649.038	7.293.941.499
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	250.632.131	346.569.416
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		9.632.656.779	6.947.372.083
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	350.360.128	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		172.456.111.808	163.861.910.181
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		683.604.140	683.604.140
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	683.604.140	683.604.140
220	II. Tài sản cố định		77.757.136.691	68.426.922.254
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	73.960.246.089	64.208.535.828
222	- Nguyên giá		132.637.496.938	109.605.737.333
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(58.697.250.869)	(45.397.201.505)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	3.796.890.602	4.218.386.426
228	- Nguyên giá		5.865.069.453	5.865.069.453
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.068.178.851)	(1.646.683.027)
230	III. Bất động sản đầu tư	12	77.485.100.742	80.713.886.889
231	- Nguyên giá		98.875.436.767	98.875.436.767
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(21.390.336.025)	(18.161.549.878)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	9	4.125.450.000	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		4.125.450.000	-
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	5	12.000.819.118	13.425.235.151
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		11.100.819.118	11.925.235.151
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.500.000.000	1.500.000.000
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(600.000.000)	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		404.001.117	612.261.747
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	404.001.117	612.261.747
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		570.429.636.724	536.753.372.222

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤTTại ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		216.549.322.206	197.609.555.944
310	I. Nợ ngắn hạn		215.218.560.606	196.278.794.344
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	80.320.842.642	49.026.802.886
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	17.676.628.127	11.490.329.576
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	6.322.499.990	15.048.666.875
314	4. Phải trả người lao động		9.055.886.710	9.307.779.415
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		180.765.536	138.581.818
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	99.755.616.801	109.703.985.943
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.906.320.800	1.562.647.831
330	II. Nợ dài hạn		1.330.761.600	1.330.761.600
337	1. Phải trả dài hạn khác		1.330.761.600	1.330.761.600
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		353.880.314.518	339.143.816.278
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	353.880.314.518	339.143.816.278
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		119.301.540.000	113.682.420.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		119.301.540.000	113.682.420.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		41.816.120.654	41.816.120.654
415	3. Cổ phiếu quỹ		(1.300.120.000)	(1.300.120.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		33.911.212.362	28.489.813.644
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		100.135.241.781	69.826.417.931
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		55.830.627.133	82.887.376.323
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		16.873.247.140	28.673.389.139
421b	LNST chưa phân phối năm nay		38.957.379.993	54.213.987.184
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		4.185.692.588	3.741.787.726
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		570.429.636.724	536.753.372.222


Đoàn Thu Hà
Người lập

Nguyễn Thanh Tuyền
Kế toán trưởngNguyễn Hoàng Anh
Tổng Giám đốc

TP Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 03 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	716.293.108.929	560.906.422.315
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		716.293.108.929	560.906.422.315
11	4. Giá vốn hàng bán	21	543.471.577.201	392.135.905.983
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		172.821.531.728	168.770.516.332
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	2.532.050.917	26.075.519.250
22	7. Chi phí tài chính	23	1.288.643.572	1.227.595.704
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(824.416.034)	(11.597.181.935)
25	9. Chi phí bán hàng	24	58.393.324.646	50.249.854.281
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	70.446.596.876	66.739.633.878
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		44.400.601.517	65.031.769.784
31	12. Thu nhập khác	26	9.158.980.173	2.644.487.690
32	13. Chi phí khác	27	1.803.659.847	51.738.308
40	14. Lợi nhuận khác		7.355.320.326	2.592.749.382
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		51.755.921.843	67.624.519.166
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	10.808.794.049	11.848.016.495
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		40.947.127.794	55.776.502.671
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		38.957.379.993	54.213.987.184
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		1.989.747.801	1.562.515.487
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	3.449	5.040

Đoàn Thu Hà
Người lậpNguyễn Thanh Tuyền
Kế toán trưởngNguyễn Hoàng Anh
Tổng Giám đốc

TP Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 03 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		51.755.921.843	67.624.519.166
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		17.300.222.244	14.942.177.354
03	- Các khoản dự phòng		600.000.000	-
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		238.368.676	(1.774.432.548)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(194.014.304)	(11.969.505.075)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		69.700.498.459	68.822.758.897
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(60.362.958.562)	(26.911.640.686)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(28.903.294.049)	186.634.785
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		6.897.229.010	13.853.253.249
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		304.197.915	118.922.189
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(11.260.215.294)	(10.824.538.865)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.282.746.647)	(1.081.754.370)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(24.907.289.168)	44.163.635.199
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(27.527.100.534)	(13.207.095.452)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		4.545.455	716.363.637
26	3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		10.000.000	5.662.000.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.031.143.391	20.745.015.468
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(26.481.411.688)	13.916.283.653
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		5.619.120.000	5.351.530.000
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	(900.000.000)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(18.430.663.047)	(17.743.735.896)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(12.811.543.047)	(13.292.205.896)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(64.200.243.903)	44.787.712.956

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		190.741.416.506	144.740.712.969
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(238.368.676)	1.212.990.581
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	126.302.803.927	190.741.416.506


 Đoàn Thu Hà
 Người lập


 Nguyễn Thanh Tuyền
 Kế toán trưởng


 Nguyễn Hoàng Anh
 Tổng Giám đốc


TP Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 03 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2017

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 1247/1998/QĐ-BGTVT ngày 25/05/1998 của Bộ Giao thông Vận tải và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0301471330 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31/08/1998, đăng ký thay đổi lần thứ 31 ngày 10/01/2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 209, Đường Nguyễn Văn Thù, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 119.301.540.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 119.301.540.000 đồng; tương đương 11.930.154 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh các dịch vụ vận tải và đại lý vận tải.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Đại lý vận tải. Đại lý ủy thác quản lý container và giao nhận hàng hóa. Khai thác, thu gom hàng hóa và vận tải nội địa. Đại lý tàu biển. Giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu. Dịch vụ hàng hải và cung ứng tàu biển. Hoạt động của các đại lý vé máy bay;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Môi giới hàng hải;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Kinh doanh khai thác kho bãi;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Vận chuyển hàng hóa quá cảnh đi Lào, Campuchia và ngược lại (chỉ thực hiện khi có đầy đủ thủ tục về hàng quá cảnh). Vận tải đa phương thức quốc tế.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong năm, Công ty đẩy mạnh phát triển các hoạt động liên quan đến logistic và hoạt động giao nhận đường biển và đường không. Số lượng đơn hàng tăng lên đồng thời ở cả các chi nhánh, văn phòng Công ty và cả các Công ty con. Điều này dẫn đến doanh thu có xu hướng tăng trưởng so với năm trước.

Cấu trúc Tập đoàn

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2017 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Đại lý Vận tải Cosfi (*)	Thành phố Hồ Chí Minh	99,00%	99,00%	Giao nhận và đại lý tàu biển
Công ty TNHH SITC Việt Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%	Giao nhận và đại lý tàu biển
Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng Safi	Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng

(*) Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 3 ngày 20 tháng 12 năm 2017, vốn điều lệ của Công ty là 2.270.000.000 đồng. Trong đó, Công ty Cổ phần đại lý vận tải Safi góp 1.566.300.000 đồng tương ứng 69%, ông Nguyễn Hoàng Dũng góp 22.700.000 đồng tương ứng 1% và Công ty TNHH Logistics Qingdao fest góp 681.000.000 đồng tương ứng 30%. Đến thời điểm 31/12/2017, các bên vẫn chưa góp thêm vốn theo đăng ký kinh doanh, do vậy tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết của Công ty Cổ phần Đại lý vận tải Safi đến thời điểm 31/12/2017 là 99%.

- Công ty có các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2017 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Yusen Logistics Quốc tế (Việt Nam)	Thành phố Hồ Chí Minh	45,00%	45,00%	Dịch vụ giao nhận quốc tế và kinh doanh vận tải
Công ty TNHH KCTC Việt Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	23,00%	23,00%	Dịch vụ giao nhận quốc tế và kinh doanh vận tải

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

Lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con: Khi công ty mẹ thoái một phần vốn và vẫn nắm giữ quyền kiểm soát đối với công ty con: Khoản lãi, lỗ ghi nhận trên Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định là chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn và giá trị tài sản thuần chuyển nhượng cho cổ đông không kiểm soát cộng với số lợi thế thương mại được ghi giảm;

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn hoặc khi nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu)... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh liên kết mua trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh" và "Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết". Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau: Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu nhận đầu tư.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Từ tháng 9/2017, Công ty con của Công ty là Công ty TNHH SITC Việt Nam thay đổi áp dụng phần mềm kế toán trong công tác ghi sổ kế toán theo quản lý Tập đoàn (SITC International Holdings Co., Ltd), không phân loại chi tiết và đầy đủ các khoản công nợ phải thu của cùng một đối tượng là khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng hay khoản phải thu ngắn hạn khác liên quan đến khoản phải thu khách hàng sử dụng dịch vụ và các khoản thu hộ của các khách hàng này khi trình bày báo cáo tài chính. Điều này dẫn đến số liệu trình bày trên khoản mục phải thu khách hàng và phải thu khác liên quan đến các khoản phải thu khách hàng sử dụng dịch vụ và các khoản thu hộ của các khách hàng phát sinh từ tháng 9/2017 đang được trình bày ở khoản mục phải thu khách hàng trên báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại dịch vụ chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định và bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 30 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 05 năm |

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính và quyền sử dụng đất và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng, cụ thể như sau:

- | | |
|--|--------|
| - Quyền sử dụng 9.488,4 m ² đất tại Lô 39, Đường số 2, Khu Công nghiệp Đà Nẵng, Thành phố Đà Nẵng với thời gian sử dụng 35 năm và trích khấu hao theo thời gian sử dụng | |
| - Phần mềm máy tính | 03 năm |

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|--|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 30 năm |
| - Quyền sử dụng đất lâu dài không trích khấu hao | |

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí thuê nhà, điện nước ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tính hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.15 . Doanh thu*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.16 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.17 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.19 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . ĐIỀU CHỈNH HỒI TỔ SƠ ĐU ĐẦU KỲ TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 căn cứ trên Biên bản thanh tra thuế của Cơ quan thuế địa phương về việc thanh tra thuế các năm 2013 đến năm 2016 tại Công ty con: Công ty TNHH SITC Việt Nam và căn cứ trên hiện trạng sử dụng thực tế của các tài sản cố định và bất động sản đầu tư. Theo đó một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất được điều chỉnh cụ thể như sau:

	Mã số	Số liệu đã kiểm toán năm trước VND	Số liệu điều chỉnh lại VND	Chênh lệch VND	Ghi chú
Bảng cân đối kế toán					
Nguyên giá TSCĐ Hữu hình	222	121.856.147.403	109.605.737.333	(12.250.410.070)	(1)
Giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ Hữu hình	223	(57.647.611.575)	(45.397.201.505)	12.250.410.070	(1)
Nguyên giá Bất động sản đầu tư	231	86.625.026.697	98.875.436.767	12.250.410.070	(1)
Giá trị hao mòn lũy kế Bất động sản đầu tư	232	(5.911.139.808)	(18.161.549.878)	(12.250.410.070)	(1)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12.381.812.338	15.048.666.875	2.666.854.537	(2)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	84.247.472.137	82.887.376.323	(1.360.095.814)	(2)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	5.048.546.449	3.741.787.726	(1.306.758.723)	(2)

(1) Phân loại lại nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của TSCĐ hữu hình và Bất động sản đầu tư;

(2) Điều chỉnh hồi tố thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế giá trị gia tăng theo quyết định số 8647/QĐ-CT ngày 28 tháng 07 năm 2017 của Cục thuế Thành phố Hải Phòng.

4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Tiền mặt	2.413.371.516	926.247.108
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	85.852.616.870	152.503.561.298
Tiền đang chuyển	1.154.315.541	346.608.100
Các khoản tương đương tiền	36.882.500.000	36.965.000.000
	126.302.803.927	190.741.416.506

Tại ngày 31/12/2017, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng có giá trị 1.500.000 USD (tương đương 33.997.500.000 VND) được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 0%/năm và 2.885.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 6%/năm đến 6,3%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Số 209, Đường Nguyễn Văn Thủ,
Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

	31/12/2017				01/01/2017			
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	VND
Đầu tư vào Công ty liên kết								
- Công ty TNHH Yusen Logistics Quốc tế (Việt Nam) ⁽¹⁾	Thành phố Hồ Chí Minh	45,00%	45,00%	3.507.642.954	45,00%	45,00%	4.350.780.000	
- Công ty TNHH KCTC Việt Nam ⁽²⁾	Thành phố Hồ Chí Minh	23,00%	23,00%	7.593.176.164	23,00%	23,00%	7.574.455.151	
				11.100.819.118			11.925.235.151	

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên doanh, liên kết trong năm: Xem thuyết minh số 34.

- (1) Theo hợp đồng liên doanh giữa các bên là Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI, Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư và Chuyển giao công nghệ, Công ty TNHH Yusen Air & Sea Service, thì vốn điều lệ của Công ty TNHH Yusen Logistics Quốc tế (Việt Nam) (tên cũ là Công ty TNHH Vận tải và Giao nhận Yusen Quốc tế (Việt Nam)) là 600.000 USD, trong đó vốn góp của các bên như sau: Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI góp 270.000 USD chiếm 45% vốn điều lệ; Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư và Chuyển giao công nghệ góp 36.000 USD chiếm 6% vốn điều lệ và Công ty TNHH Yusen Air & Sea Service góp 294.000 USD chiếm 49% vốn điều lệ.

Cũng theo hợp đồng liên doanh thì Công ty TNHH Yusen Logistics Quốc tế (Việt Nam) đã hết thời hạn hoạt động kinh doanh vào ngày 05/09/2014. Đến thời điểm hiện tại, Công ty TNHH Yusen Logistics Quốc tế (Việt Nam) đang thực hiện các thủ tục để giải thể. Việc thanh lý khoản đầu tư sẽ thực hiện khi hoàn tất thủ tục giải thể, do đó việc ghi giảm giá gốc khoản đầu tư và các chi phí liên quan đến thanh lý cũng như tài sản được phân chia (nếu có) sẽ được ghi nhận tại thời điểm đó.

- (2) Theo hợp đồng liên doanh giữa các bên là Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI, Công ty Cổ phần Dịch vụ vận tải Sài Gòn, Công ty Cổ phần Tư vấn và Liên kết doanh nghiệp Việt và KCTC và Giấy chứng nhận đầu tư số 411022000233 chứng nhận lần đầu ngày 15 tháng 05 năm 2008, thì vốn điều lệ của Công ty TNHH KCTC Việt Nam là 900.000 USD trong đó vốn góp của các bên như sau: Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI góp 207.000 USD chiếm 23% vốn điều lệ; Công ty Cổ phần Dịch vụ vận tải Sài Gòn góp 92.000 USD chiếm 10% vốn điều lệ, Công ty Cổ phần Tư vấn và Liên kết doanh nghiệp Việt góp 160.000 USD chiếm 18% vốn điều lệ và KCTC góp 441.000 USD chiếm 49% vốn điều lệ.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn vào Công ty Cổ phần Vinalines Logistic - Việt Nam, Công ty này hoạt động chính trong lĩnh vực dịch vụ vận tải. Giá gốc khoản đầu tư không thay đổi tại ngày đầu năm và cuối năm là 1.500.000.000 đồng tương ứng với số lượng cổ phiếu nắm giữ là 150.000 cổ phiếu. Trong năm, Công ty đã trích lập dự phòng đầu tư dài hạn vào Công ty này với số tiền là 600.000.000 đồng căn cứ theo giá thị trường tại ngày 31/12/2017.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGÁN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
Phải thu các hãng tàu	16.400.576.069	16.320.396.108
Phải thu khách hàng giao nhận và các khách hàng khác	94.844.723.357	43.761.803.492
Phải thu khách hàng đường biển và đường không	77.534.408.051	39.950.389.827
	<u>188.779.707.477</u>	<u>100.032.589.427</u>

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về bảo hiểm xã hội	90.270.425	-	75.566.203	-
Tạm ứng	10.775.462.150	-	7.813.244.683	-
Ký cược, ký quỹ	1.778.283.639	-	1.120.935.604	-
Phải thu cược và các khoản chi hộ (*)	28.927.976.776	-	63.185.370.023	-
Phải thu khác	1.047.601.321	-	538.326.223	-
	42.619.594.311	-	72.733.442.736	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	683.604.140	-	683.604.140	-
	683.604.140	-	683.604.140	-

(*) Các khoản phải thu của khách hàng sử dụng dịch vụ tại Công ty TNHH SITC Việt Nam về các khoản cược, phí dịch vụ, và đã chuyển trả cho bên thụ hưởng là SITC Container Lines Co., Ltd.

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	118.183.879	-	103.030.167	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	881.997.594	-	133.857.257	-
Hàng hoá (*)	28.140.000.000	-	-	-
	29.140.181.473	-	236.887.424	-

(*) Hàng hóa là các máy phát điện được Công ty nhập mua trong năm 2017 với mục đích thương mại.

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định (*)	4.125.450.000	-
	4.125.450.000	-

(*) Đây chủ yếu là các phương tiện vận tải được đầu tư vào cuối năm 2017 phục vụ hoạt động vận chuyển của Công ty. Tuy nhiên chưa hoàn thành thủ tục đăng ký, đăng kiểm và các thủ tục khác nên được theo dõi trên khoản mục "mua sắm tài sản cố định" tại thời điểm 31/12/2017. Các tài sản này đã hoàn thành các thủ tục và được ghi nhận tăng tài sản cố định trong năm 2018.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Số 209, Đường Nguyễn Văn Thù,
Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	36.099.530.400	256.460.534	71.615.789.069	1.633.957.330	109.605.737.333
- Mua trong năm	-	-	23.335.741.443	65.909.091	23.401.650.534
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(349.890.909)	-	(349.890.909)
Số dư cuối năm	36.099.530.400	256.460.534	94.601.639.603	1.699.866.421	132.657.496.958
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	14.506.952.569	159.769.133	29.248.299.298	1.482.180.505	45.397.201.505
- Khấu hao trong năm	1.673.901.672	42.743.424	11.840.155.369	93.139.808	13.649.940.273
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(349.890.909)	-	(349.890.909)
Số dư cuối năm	16.180.854.241	202.512.557	40.738.563.758	1.575.320.313	58.697.250.869
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	21.592.577.831	96.691.401	42.367.489.771	151.776.825	64.208.535.828
Tại ngày cuối năm	19.918.676.159	53.947.977	53.863.075.845	124.546.108	73.960.246.089

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản có định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 10.139.401.894 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFISố 209, Đường Nguyễn Văn Thủ,
Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	4.517.324.453	1.347.745.000	5.865.069.453
Số dư cuối năm	4.517.324.453	1.347.745.000	5.865.069.453
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	996.468.581	650.214.446	1.646.683.027
- Khấu hao trong năm	132.862.488	288.633.336	421.495.824
Số dư cuối năm	1.129.331.069	938.847.782	2.068.178.851
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	3.520.855.872	697.530.554	4.218.386.426
Tại ngày cuối năm	3.387.993.384	408.897.218	3.796.890.602

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 429.345.000 đồng.

12 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Giá trị quyền sử dụng đất	Nhà	Cơ sở hạ tầng	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	21.684.350.000	73.053.236.092	4.137.850.675	98.875.436.767
Số dư cuối năm	21.684.350.000	73.053.236.092	4.137.850.675	98.875.436.767
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	15.824.662.999	2.336.886.879	18.161.549.878
- Khấu hao trong năm	-	2.646.641.664	582.144.483	3.228.786.147
Số dư cuối năm	-	18.471.304.663	2.919.031.362	21.390.336.025
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	21.684.350.000	57.228.573.093	1.800.963.796	80.713.886.889
Tại ngày cuối năm	21.684.350.000	54.581.931.429	1.218.819.313	77.485.100.742

(*) Bất động sản đầu tư là tòa nhà Safi Tower tại địa chỉ số 209, Đường Nguyễn Văn Thủ, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh được công ty sử dụng với mục đích cho thuê.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	79.326.200	206.013.146
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	171.305.931	140.556.270
	250.632.131	346.569.416
b) Dài hạn		
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	363.386.345	312.349.516
Chi phí trả trước dài hạn khác	40.614.772	299.912.231
	404.001.117	612.261.747

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Phải trả các công ty dịch vụ hàng không	23.515.390.676	23.515.390.676	14.760.840.319	14.760.840.319
Phải trả các công ty dịch vụ đường biển	28.961.496.694	28.961.496.694	13.689.561.425	13.689.561.425
Phải trả các công ty dịch vụ Logistic	20.272.115.875	20.272.115.875	14.608.828.237	14.608.828.237
Phải trả dịch vụ đại lý tàu	5.264.554.400	5.264.554.400	5.903.099.303	5.903.099.303
Phải trả các đối tượng khác	2.307.284.997	2.307.284.997	64.473.602	64.473.602
	80.320.842.642	80.320.842.642	49.026.802.886	49.026.802.886

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Người mua trả tiền trước các hãng Forwarding và hãng tàu (*)	17.605.441.858	10.875.238.635
Người mua trả tiền trước khác	71.186.269	615.090.941
	17.676.628.127	11.490.329.576

(*) Số dư người mua trả tiền trước ngắn hạn tại thời điểm 31/12/2017 chủ yếu là khoản khách hàng Forwarder trả tiền trước, sẽ được quyết toán với công nợ phải thu khách hàng và công nợ phải trả ngắn hạn khác khi Công ty TNHH SITC Việt Nam - Công ty con hoàn thành cung cấp dịch vụ cho các Forwarder này.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFISố 209, Đường Nguyễn Văn Thiệu,
Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017**16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	581.585.616	-	23.532.466.614	-	23.299.036.164	-	-	-	815.016.066	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	-	4.651.981.017	-	8.233.077.250	-	11.260.215.294	-	350.360.128	-	1.975.203.101	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	-	454.694.733	-	7.973.722.483	-	7.718.720.022	-	-	-	709.697.194	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	-	-	-	142.645.948	-	142.645.948	-	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	9.360.405.509	-	186.031.382.173	-	192.569.204.053	-	-	-	2.822.583.629	-
	-	-	15.048.666.875	-	225.913.294.468	-	234.989.821.481	-	350.360.128	-	6.322.499.990	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . PHẢI TRẢ NGÂN HẠN KHÁC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	758.492.151	717.661.735
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	32.445.351.432	38.852.929.838
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	11.951.629.080	151.703.680
- Phải trả tiền ứng trước tiền cược (*)	7.336.830.848	23.310.618.257
- Phải trả cược và các khoản thu hộ khác (**)	39.865.745.425	41.407.266.113
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.397.567.865	5.263.806.320
	99.755.616.801	109.703.985.943

(*) Khoản tiền đối tác tạm ứng cho Công ty để thanh toán các khoản cược các lô hàng mà hai bên chưa đối chiếu được công nợ cược phí trong kỳ.

(**) Các khoản phải trả chủ yếu cho SITC Container Lines Co., Ltd về cược, phí dịch vụ của khách hàng sử dụng dịch vụ tại Công ty TNHH SITC Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Số 209, Đường Nguyễn Văn Thủ,
Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

18 - VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng dữ liệu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	108.330.890.000	41.816.120.654	(400.120.000)	24.989.189.178	55.786.103.434	63.484.615.801	3.878.490.185	297.885.289.252
Tăng vốn trong năm trước	5.351.530.000	-	-	-	-	-	-	5.351.530.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	54.213.987.184	1.562.515.487	55.776.502.671
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	3.500.624.466	14.040.314.497	(34.811.226.662)	(1.699.217.946)	(18.969.505.645)
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(900.000.000)	-	-	-	-	(900.000.000)
Số dư cuối năm trước	113.682.420.000	41.816.120.654	(1.300.120.000)	28.489.813.644	69.826.417.931	82.887.376.323	3.741.787.726	339.143.816.278
Số dư đầu năm nay	113.682.420.000	41.816.120.654	(1.300.120.000)	28.489.813.644	69.826.417.931	82.887.376.323	3.741.787.726	339.143.816.278
Tăng vốn trong năm nay	5.619.120.000	-	-	-	-	-	-	5.619.120.000
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	38.957.379.993	1.989.747.801	40.947.127.794
Phân phối lợi nhuận tại công ty mẹ	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận tại công ty con	-	-	-	5.421.398.718	30.308.823.850	(35.730.222.568)	-	-
Chưa cổ tức năm 2016	-	-	-	-	-	-	(1.573.101.447)	(1.573.101.447)
Trích quỹ hoạt động của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	(16.857.345.000)	-	(16.857.345.000)
Tạm ứng cổ tức năm 2017 (**)	-	-	-	-	-	(1.626.419.615)	-	(1.626.419.615)
Anh hưởng Công ty mẹ (thời đầu tư vào Công ty TNHH đại lý vận tải Cosfi)	-	-	-	-	-	(11.800.142.000)	-	(11.800.142.000)
Số dư cuối năm nay	119.301.540.000	41.816.120.654	(1.300.120.000)	33.911.212.362	100.135.241.781	55.830.627.133	4.185.692.588	353.880.314.518
							27.258.508	27.258.508
								353.880.314.518

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01/NQĐHĐCĐ-SAFI-2017 ngày 01 tháng 04 năm 2017, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2016 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo báo cáo tài chính hợp nhất	100,00%	54.213.987.184
Trích Quỹ đầu tư phát triển	10,00%	5.421.398.718
Trích Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	55,91%	30.308.823.850
Trích quỹ hoạt động của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	3,00%	1.626.419.616
Chi trả cổ tức (bằng 15% vốn điều lệ)	31,09%	16.857.345.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Số 209, Đường Nguyễn Văn Thủ,
Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

(*) Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn người lao động Công ty. Số lượng cổ phiếu phát hành cho năm 2017 là 561.912 cổ phiếu, giá phát hành là 10.000 đồng/cổ phiếu.

(**) Theo Nghị quyết hội đồng quản trị số 06/NQ-HĐQT - 2017, Hội đồng quản trị đã thông qua việc chi trả cổ tức bằng tiền mặt năm 2017 với tỷ lệ chi trả 10%, ngày giao dịch không hưởng quyền là ngày 22/12/2017, ngày thực hiện thanh toán là ngày 10/01/2018.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm
	(%)	VND	(%)	VND
Ông Nguyễn Hoàng Anh	18,87%	22.517.490.000	18,36%	20.867.490.000
Bà Lê Dung Nhi	5,50%	6.565.220.000	5,39%	6.130.000.000
PYN Elite Fund	4,94%	5.888.000.000	5,18%	5.888.000.000
America LLC	12,48%	14.889.000.000	11,32%	12.864.600.000
Halley Sicav	6,52%	7.782.700.000	6,85%	7.782.700.000
Các cổ đông khác	50,59%	60.359.010.000	51,77%	58.849.510.000
Cổ phiếu quỹ	1,09%	1.300.120.000	1,14%	1.300.120.000
	100%	119.301.540.000	100%	113.682.420.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	119.301.540.000	113.682.420.000
- Vốn góp đầu năm	113.682.420.000	108.330.890.000
- Vốn góp tăng trong năm	5.619.120.000	5.351.530.000
- Vốn góp cuối năm	119.301.540.000	113.682.420.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	28.657.487.000	16.054.615.500
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	16.857.345.000	16.054.615.500
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	11.800.142.000	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.930.154	11.368.242
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.930.154	11.368.242
- Cổ phiếu phổ thông	11.930.154	11.368.242
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	130.012	130.012
- Cổ phiếu phổ thông	130.012	130.012
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.800.142	11.238.230
- Cổ phiếu phổ thông	11.800.142	11.238.230
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	33.911.212.362	28.489.813.644
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	100.135.241.781	69.826.417.931
	134.046.454.143	98.316.231.575

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**Ngoại tệ các loại**

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
- Đồng đô la Mỹ (USD)	3.278.168,97	4.634.099,12
- Đồng Euro (EUR)	46.504,30	-

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm 2017</u>	<u>Năm 2016</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu cung cấp dịch vụ	716.293.108.929	560.906.422.315
	<u>716.293.108.929</u>	<u>560.906.422.315</u>

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm 2017</u>	<u>Năm 2016</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	543.471.577.201	392.135.905.983
	<u>543.471.577.201</u>	<u>392.135.905.983</u>

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm 2017</u>	<u>Năm 2016</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	641.143.391	963.156.444
Lãi bán các khoản đầu tư	-	2.307.992.377
Cổ tức, lợi nhuận được chia	390.000.000	19.781.859.024
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.500.907.526	1.248.078.857
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	1.774.432.548
	<u>2.532.050.917</u>	<u>26.075.519.250</u>

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Năm 2017</u>	<u>Năm 2016</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lỗ do bán vốn khoản đầu tư tài chính	17.258.508	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	433.016.388	1.227.595.704
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	238.368.676	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	600.000.000	-
	<u>1.288.643.572</u>	<u>1.227.595.704</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFISố 209, Đường Nguyễn Văn Thù,
Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nhân công	45.130.880.177	37.500.286.219
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.121.897.097	1.449.113.220
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.080.334.358	3.584.519.750
Chi phí khác bằng tiền	8.060.213.014	7.715.935.092
	58.393.324.646	50.249.854.281

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.520.825.707	1.814.403.483
Chi phí nhân công	47.026.062.315	41.313.246.049
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.538.432.642	3.168.231.289
Thuế, phí, lệ phí	692.947.123	814.170.268
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.788.646.000	10.857.497.203
Chi phí khác bằng tiền	8.879.683.089	8.772.085.586
	70.446.596.876	66.739.633.878

26 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	4.545.455	-
Tiền thưởng của SITC Container Lines Co., Ltd do hoàn thành kế hoạch năm	9.118.950.000	2.089.430.200
Thu nhập khác	35.484.718	555.057.490
	9.158.980.173	2.644.487.690

27 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Các khoản bị phạt	1.747.767.156	-
Chi phí khác	55.892.691	51.738.308
	1.803.659.847	51.738.308

28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	10.808.794.049	11.848.016.495
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước vào thuế TNDN hiện hành năm nay	(2.575.716.799)	27.209.182
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	4.651.981.017	3.601.294.205
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(11.260.215.294)	(10.824.538.865)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	1.624.842.973	4.651.981.017

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Số 209, Đường Nguyễn Văn Thù,
Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

29 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	38.957.379.993	54.213.987.184
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	38.957.379.993	54.213.987.184
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	11.296.891	10.756.838
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.449	5.040

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi tại ngày kết thúc năm tài chính.

30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	19.721.847.561	13.727.161.785
Chi phí nhân công	93.961.780.064	80.543.266.982
Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.300.222.244	14.942.177.354
Chi phí dịch vụ mua ngoài	491.852.949.988	360.963.740.010
Chi phí khác bằng tiền	50.222.839.203	38.659.383.059
	673.059.639.060	508.835.729.190

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	126.302.803.927	-	190.741.416.506	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	232.082.905.928	-	173.449.636.303	-
Đầu tư dài hạn	1.500.000.000	(600.000.000)	1.500.000.000	-
	359.885.709.855	(600.000.000)	365.691.052.809	-

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán, phải trả khác	181.407.221.043	160.061.550.429
Chi phí phải trả	180.765.536	138.581.818
	181.587.986.579	160.200.132.247

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và rủi ro về lãi

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2017				
Đầu tư dài hạn	-	900.000.000	-	900.000.000
	-	900.000.000	-	900.000.000
Tại ngày 01/01/2017				
Đầu tư dài hạn	-	1.500.000.000	-	1.500.000.000
	-	1.500.000.000	-	1.500.000.000

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	126.302.803.927	-	-	126.302.803.927
Phải thu khách hàng, phải thu khác	231.399.301.788	683.604.140	-	232.082.905.928
	<u>357.702.105.715</u>	<u>683.604.140</u>	<u>-</u>	<u>358.385.709.855</u>
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	190.741.416.506	-	-	190.741.416.506
Phải thu khách hàng, phải thu khác	172.766.032.163	683.604.140	-	173.449.636.303
	<u>363.507.448.669</u>	<u>683.604.140</u>	<u>-</u>	<u>364.191.052.809</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u> VND	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u> VND	<u>Trên 5 năm</u> VND	<u>Cộng</u> VND
Tại ngày 31/12/2017				
Phải trả người bán, phải trả khác	180.076.459.443	1.330.761.600	-	181.407.221.043
Chi phí phải trả	180.765.536	-	-	180.765.536
	<u>180.257.224.979</u>	<u>1.330.761.600</u>	<u>-</u>	<u>181.587.986.579</u>
Tại ngày 01/01/2017				
Phải trả người bán, phải trả khác	158.730.788.829	1.330.761.600	-	160.061.550.429
Chi phí phải trả	138.581.818	-	-	138.581.818
	<u>158.869.370.647</u>	<u>1.330.761.600</u>	<u>-</u>	<u>160.200.132.247</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Số 209, Đường Nguyễn Văn Thù,
Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

33 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động Logistic VND	Hoạt động Forwarding VND	Dịch vụ đại lý hàng tàu, hoạt động khác VND	Tổng cộng các bộ phần VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	237.119.572.928	458.270.985.474	20.902.550.527	716.293.108.929	716.293.108.929
Chi phí bộ phận trực tiếp	150.138.419.864	380.430.549.176	12.902.608.161	543.471.577.201	543.471.577.201
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	86.981.153.064	77.840.436.298	7.999.942.366	172.821.531.728	172.821.531.728
Tổng chi phí mua TSCĐ	27.527.100.534	-	-	27.527.100.534	27.527.100.534
Tài sản bộ phận	141.684.053.089	273.826.786.347	12.489.724.243	428.000.563.679	428.000.563.679
Tài sản không phân bổ	-	-	-	142.429.073.045	142.429.073.045
Tổng tài sản	141.684.053.089	273.826.786.347	12.489.724.243	570.429.636.724	570.429.636.724
Nợ phải trả bộ phận	71.685.853.401	138.544.221.708	6.319.247.097	216.549.322.206	216.549.322.206
Tổng nợ phải trả	71.685.853.401	138.544.221.708	6.319.247.097	216.549.322.206	216.549.322.206
Theo khu vực địa lý					

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do vậy Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Doanh thu		-	4.326.040.167
Công ty TNHH KCTC Việt Nam	Công ty liên kết	-	18.789.082
Công ty TNHH Cosco Container Lines	(*)	-	4.307.251.085
Mua hàng hóa, dịch vụ		227.700	794.633.558
Công ty TNHH KCTC Việt Nam	Công ty liên kết	227.700	670.050
Công ty TNHH Cosco Container Lines	(*)	-	793.963.508
Cổ tức được nhận		-	19.781.859.024
Công ty TNHH Cosco Container Lines	(*)	-	19.781.859.024

(*) Công ty đã thanh lý khoản đầu tư vào Công ty liên kết là Công ty TNHH Cosco Container Lines Việt Nam trong quý IV năm 2016.

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và thù lao Hội đồng Quản trị	830.000.000	1.941.440.000
Trong đó:		
Thu nhập của Tổng Giám đốc Công ty	830.000.000	804.000.000

35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Đoàn Thu Hà
Người lập



Nguyễn Thanh Tuyền
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Anh
Tổng Giám đốc

TP Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 03 năm 2018